

# **BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ THEO HƯỚNG XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA**

## **1. Cần định hướng rõ chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong hội nhập kinh tế quốc tế**

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, khi xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá và cách mạng khoa học công nghệ thời đại đang diễn ra mạnh mẽ cũng như xuất phát từ mục tiêu đẩy nhanh nhịp độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) của Đảng và Nhà nước ta thì việc lựa chọn mô hình công nghiệp hoá phù hợp là hết sức quan trọng. Kinh nghiệm Malaixia cho thấy, trong một thời gian dài đã thành công khi lấy công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu tạo động lực cho sự phát triển của nền kinh tế. Nhưng hiện nay, môi trường kinh tế quốc tế đã có nhiều thay đổi, những cơ hội đem lại cho các nước khi tiến hành công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu sẽ không còn nguyên nghĩa như trước đây. Điều đó cho thấy, không thể áp dụng dập khuôn mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu mà Malaixia đã thực thi trong những năm 1970, 1980 và đầu những năm 1990 vào điều kiện nước ta hiện nay. Bởi lẽ, trên thực tế từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1997) hay cuộc khủng hoảng tài chính có tính toàn cầu hiện nay cho thấy, công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu cũng không phải là hoàn toàn tối ưu đối với sự phát triển của nền kinh tế. Vì khi sự lệ thuộc vào nguồn vốn, công nghệ, thị trường bên ngoài luôn tiềm ẩn nguy cơ, những rủi ro mà hậu quả của nó không thể lường hết được. Thực tế ấy cho thấy, cần có mô hình công nghiệp hoá có sự kết hợp hài hoà hơn xu hướng thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu, qua đó tạo sự gắn kết giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài như sự bổ sung trong phát triển. Từ kinh nghiệm thực tế cũng cho thấy, không một quốc gia nào dù là giàu nhất và có nền khoa học – công nghệ phát triển mà lại có khả năng tự đáp ứng mọi nhu cầu trong nước có hiệu quả. Và lại, điều đó cũng là không cần thiết vì trong điều kiện toàn cầu hoá, mỗi nước sẽ có nhiều cơ hội để tận dụng các lợi thế của mình thông qua nhập khẩu và thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài cho phát triển. Trong đầu tư phát triển, cần phải thấy rằng khi sự phân biệt giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài ngày càng thu hẹp thì cần phát triển mở rộng và kết hợp hài hoà giữa thị trường nội địa và thị trường nước ngoài, chứ không đơn thuần là định hướng thay thế thị trường nội địa bằng thị trường nước ngoài.

Trên cơ sở các xu hướng phát triển kinh tế chủ yếu của thế giới hiện nay và điểm xuất phát mới về điều kiện CNH, HĐH ở nước ta, theo chúng tôi quan điểm về sự lựa

chọn chiến lược công nghiệp hoá ở Việt Nam trong những năm tới về cơ bản vẫn nên dựa vào những tư tưởng chủ yếu của chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Bởi lẽ về lý thuyết cũng như trên thực tế, việc thực thi chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu không chỉ có khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế mà còn giúp nước ta có thể tiếp cận một cách có hiệu quả nền kinh tế tri thức. Đặc biệt, nhìn từ góc độ phát triển thì chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu sẽ tạo ra nhiều cơ hội hơn để nước ta có thể phát huy hiệu quả những nguồn lực của mình trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh. Nguyên tắc cơ bản trong chính sách thúc đẩy xuất khẩu là phải phát huy tối đa lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời tạo thêm sức mua của thị trường trong nước, mở rộng thị trường ngoài nước có sự kết hợp hài hoà giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

## **2. Nhà nước cần tiếp tục thúc đẩy đa dạng hóa thị trường và ưu tiên phát triển ngành xuất khẩu trọng điểm**

### **\* Về chính sách thị trường**

Từ kinh nghiệm Malaixia và yêu cầu phát triển của Việt Nam cho thấy, Nhà nước cần tiếp tục thực hiện chính sách đa dạng hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại, đa phương hóa thị trường nhưng trước hết cần chú ý đến các thị trường trọng điểm, bạn hàng lớn, đặc biệt là thị trường trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó thị trường ASEAN đang nổi lên vấn đề tham gia AFTA thông qua việc thực hiện hoàn toànCEPT. Việt Nam cần tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế vì đó là một điều kiện cần thiết để phát triển mạnh nền kinh tế mở, hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Trước hết, phải xem trọng sự hợp tác với các nước láng giềng gần gũi, những nước láng giềng quan trọng nhất về kinh tế là Nhật Bản, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan... Nhật Bản hiện là cường quốc kinh tế thứ nhì thế giới, đứng đầu châu Á, là nước tài trợ vốn ODA nhiều nhất cho nước ta, có quan hệ thương mại và đầu tư hàng đầu ở nước ta. ASEAN tuy hiện chưa có vai trò quan trọng về kinh tế như Nhật, nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc ổn định tình hình khu vực, và trong tương lai đây là một thị trường quan trọng. Trung Quốc là nước lớn nhất thế giới, có nền kinh tế đang phát triển năng động với đầy triển vọng, lại có đường biên giới trên bộ, trên biển liền kề với nước ta nên ảnh hưởng đối với nước ta là rất lớn. Thị trường các nước láng giềng trên đây gộp lại đã lớn hơn thị trường Mỹ.

- Thứ hai, phát triển quan hệ kinh tế nhiều mặt với các trung tâm kinh tế khác. Trước hết phải kể đến Liên minh châu Âu (EU) là một tổ chức hợp tác kinh tế khu vực phát triển ở trình độ cao nhất, và cũng là một tổ chức kinh tế quốc tế có tiềm năng về thị trường, công nghệ, vốn lớn nhất. Cho đến nay quan hệ giữa nước ta với EU nói

chung và với từng nước thành viên EU nói riêng là tốt. Tuy nhiên chúng ta vẫn chưa tận dụng được đáng kể các nguồn vốn, thị trường và công nghệ không những của EU mà ngay cả Liên bang Nga, các nước SNG và Đông Âu là những đối tác kinh tế truyền thống của nước ta, do họ đang lâm vào tình trạng suy thoái kinh tế, nên quan hệ kinh tế giữa nước ta và các nước này hiện đang bị khó khăn. Trong tương lai không xa, khi kết thúc thời kỳ chuyển đổi, nền kinh tế của các nước này chắc sẽ đi vào thời kỳ tăng trưởng và phát triển mới. Do vậy nước ta cần có chiến lược khôi phục và mở rộng quan hệ kinh tế với nhóm nước này. Các nước châu Đại Dương, đặc biệt là Ôxtrâyliia; các nước Nam Á, đặc biệt là Ấn Độ, các nước Mỹ Latinh, các nước Trung Đông và châu Phi cần được xem xét, nghiên cứu để khai thông các thị trường mới trỗi dậy ở các nước khu vực này. Tư tưởng chiến lược của ta là tận dụng các nguồn vốn, công nghệ hiện đại, thị trường của các quốc gia phát triển, trước hết là các trung tâm kinh tế Mỹ, Nhật, EU kết hợp với các nguồn lực trong nước sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ có lợi thế cạnh tranh cao cung cấp trở lại cho chính thị trường của các quốc gia trên và thị trường của các quốc gia khác.

\* Về lựa chọn, ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn có tác động hỗ trợ tích cực cho việc đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu chủ lực

Từ kinh nghiệm thực tiễn của Malaixia cho thấy, Việt Nam cần dựa vào các lợi thế so sánh của đất nước để lựa chọn những ngành xuất khẩu mũi nhọn và sản phẩm xuất khẩu chủ lực nhằm tạo ra các tiền đề vật chất cho nền kinh tế cất cánh trong vài thập niên tới. Trong chiến lược CNH, HĐH của Việt Nam cần có các ưu tiên phát triển một số nhóm ngành nghề, sản phẩm sau:

- Để phát huy hiệu quả nhất các lợi thế so sánh hiện có của Việt Nam về nguồn lao động, vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên tự nhiên, môi trường sinh thái... thuận lợi cho các khả năng phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và khai thác tài nguyên khoáng sản, ngoài việc phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ như cơ khí chế tạo và sửa chữa máy móc, công cụ lao động, phân bón hóa học... cần tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, đặc biệt là với các sản phẩm xuất khẩu chủ lực như gạo, thủy sản, cà phê, tiêu, đồ gỗ, các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp truyền thống sử dụng nhiều lao động như dệt, may, giày da, đồ mỹ nghệ... các sản phẩm tiêu dùng thông dụng từ công nghiệp nhựa, đồ điện gia dụng, đồ chơi...

- Tăng trưởng xuất khẩu theo các định hướng trên chủ yếu mới chỉ diễn ra theo con đường phát triển tuần tự. Nó phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật còn thấp và tình trạng dư thừa lao động của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đây, Việt Nam sẽ gặp phải những khó khăn làm chậm dần tốc độ tăng trưởng xuất

khẩu. Đó chính là giới hạn tự nhiên của chính các lợi thế so sánh đó sẽ ngày càng trở nên khan hiếm do sự khai thác của con người; là những biến động bất lợi về quan hệ cung cầu, giá cả trên thị trường thế giới về những sản phẩm có hàm lượng lao động cao nhưng yếu tố kỹ thuật lại thấp... Như vậy, Việt Nam cần ưu tiên đầu tư có trọng điểm vào một số ngành đã và sẽ có thể trở thành các ngành mũi nhọn có tốc độ tăng trưởng cao, doanh thu lớn như dầu khí, hóa dầu, hóa chất cơ bản, thép, cơ khí, điện tử, tin học... Đặc biệt, cần chấn chỉnh và phát triển mạnh ngành cơ khí chế tạo theo hướng tận dụng năng lực hiện có, tranh thủ công nghệ hiện đại để tập trung thực hiện tốt chương trình cơ khí hóa trang bị cho nông, lâm, ngư nghiệp, sản xuất thiết bị chế biến nông, lâm, thủy sản và các sản phẩm xuất khẩu khác.

- Hiện tại, cần chú trọng phát huy thế mạnh để phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ có thu ngoại tệ như du lịch, xuất khẩu lao động, chuyên gia, vận tải biển, vận tải hàng không và dịch vụ quá cảnh, gia công sản xuất, tái xuất hàng hóa cho các nước trong khu vực... Đặc biệt, cần chú trọng phát triển dịch vụ sửa chữa và đại lý thương mại các sản phẩm tiêu dùng kỹ thuật cao - công nghệ hiện đại của thế giới như ô tô, đồ điện tử, điện lạnh, máy tính...

Thực hiện các định hướng trên, Việt Nam sẽ tiến tới xây dựng hoàn chỉnh cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp hướng mạnh về xuất khẩu. Để xác định và có chính sách phù hợp thúc đẩy phát triển các ngành mũi nhọn, Nhà nước cần:

+ Khi xác định một ngành công nghiệp mũi nhọn cần phải xác định cụ thể một ngành hẹp nào đó, không nên nêu những ngành có phạm vi rộng. Số lượng các ngành mũi nhọn không nên quá nhiều để tránh đầu tư dàn trải.

+ Cần phải tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào tất cả các ngành kinh tế để tăng sức cạnh tranh. Tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận những đầu vào cơ bản như tín dụng, đất đai và lao động.

+ Những ngành mũi nhọn được lựa chọn phải dựa trên những luận chứng khoa học được nghiên cứu về định tính và định lượng. Không phải tất cả những ngành muốn tự chủ đều có thể làm được hoặc nên làm. Trước mắt, Việt Nam không nên đặt ra các mục tiêu quá tham vọng như phải nội địa hóa hầu hết một sản phẩm nào đó. Một sản phẩm nội địa hóa 100% không phải là tối ưu ngay cả tại các nước có nền công nghệ tiên tiến như Mỹ, Nhật Bản. Xu hướng toàn cầu hóa tạo một cơ hội lớn cho Việt Nam tham gia vào các mạng lưới sản xuất quốc tế bằng việc chuyên môn hóa vào một số quy trình và nhập khẩu các hàng hóa trung gian khác. Các hàng hóa mà Việt Nam sản xuất và xuất khẩu phải là những hàng hóa mà Việt Nam có lợi thế so sánh động, hàng hóa mà Việt Nam nhập khẩu phải là những hàng hóa mà Việt Nam bất lợi so sánh

động so với các nước khác trong mạng.

Điều đó cho thấy, trong phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay, chiến lược ngoại thương của Việt Nam cần có sự gắn kết chặt chẽ với chiến lược CNH, HĐH. Đó là thực hiện chiến lược phát triển hỗn hợp có sự kết hợp đồng bộ cả hướng nội và hướng ngoại, theo mọi trình độ từ thấp đến cao, từ tuần tự đến nhảy vọt, trong đó ưu tiên phát triển mạnh hướng ngoại để tranh thủ đón bắt thời cơ, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, rút ngắn sự chênh lệch trình độ phát triển của nước ta so với thế giới, trước hết là với những nước trong khu vực. Nói cách khác, Việt Nam cần thể hiện rõ quan điểm phát triển mạnh nền kinh tế hướng ngoại. Cơ cấu xuất nhập khẩu sẽ chuyển dịch theo hướng vừa nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở phát huy tối đa những lợi thế so sánh của đất nước về tài nguyên, lao động... , nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thế giới, vừa tăng dần tỷ trọng xuất và nhập khẩu các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật - công nghệ cao. Cũng nhờ đó, Việt Nam sẽ có nguồn ngoại tệ lớn để nhập khẩu máy móc, thiết bị kỹ thuật, quy trình công nghệ hiện đại và các yếu tố vật chất cần thiết khác cho phát triển sản xuất thay thế nhập khẩu. Ngoài ra, cũng chính trong quá trình này, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ ngày càng phát triển mạnh, phục vụ kịp thời cho việc sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm xuất khẩu, nâng cấp dần vị thế trong các chuỗi giá trị.

Do vậy, một trong những việc quan trọng cần tập trung giải quyết với Việt Nam hiện nay là tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy xuất khẩu. Để thực hiện mục tiêu gia tăng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu, khai thác được những lợi thế của đất nước, Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý xuất nhập bao gồm các nội dung: Đổi mới bộ máy quản lý hoạt động thương mại nói chung và xuất khẩu nói riêng, theo hướng gọn nhẹ, nâng cao chất lượng; Chuyển đổi một cách triệt để quản lý hoạt động xuất khẩu sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; Có sự nhất quán giữa cơ chế quản lý kinh tế chung, cơ chế quản lý xuất nhập khẩu và cơ chế ngành quản lý có liên quan; Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nhất là những vấn đề liên quan đến chính sách thuế và những hàng rào phi quan thuế khác.

Đặc biệt, để thực hiện mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu, Việt Nam cần:

+ Hoàn thiện các văn bản pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước về xúc tiến xuất khẩu. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan tới xúc tiến xuất khẩu theo hướng tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng và cạnh tranh bình đẳng cho các hoạt động xúc tiến xuất khẩu ở tất cả các cấp và phải coi đó là công việc cần được ưu tiên hàng đầu trong tiến trình đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về xúc tiến xuất khẩu. Nói cách khác, Nhà nước cần thực hiện tốt chức năng tạo môi trường thuận lợi

cho các hoạt động xúc tiến xuất khẩu, nhất là môi trường cho thị trường dịch vụ xúc tiến xuất khẩu.

Như vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến xuất khẩu trước hết cần nhanh chóng hoàn thiện các văn bản pháp luật, đồng thời phải tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về xúc tiến xuất khẩu. Do vậy:

Thứ nhất, Luật Thương mại cần được sửa đổi, mở rộng định nghĩa về xúc tiến xuất khẩu để tạo điều kiện cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu được tiến hành tốt hơn và có thể bổ sung thêm một số vấn đề sau:

i) Đề xuất, bổ sung thêm những quy định về quyền và nghĩa của bên thuê dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại (chưa được quy định trong Luật Thương mại) vào mục 15 quy định về hội chợ, triển lãm thương mại.

ii) Bổ sung những quy định về giới thiệu dịch vụ (chưa được quy định trong Luật Thương mại) vào mục thay thế hành vi trưng bày giới thiệu hàng hóa bằng hành vi trưng bày giới thiệu hàng hóa và dịch vụ thương mại.

Thứ hai, cần đưa trực tiếp vào luật hoặc các văn bản dưới luật điều khoản liên quan đến tổ chức và thực hiện các dịch vụ xúc tiến xuất khẩu.

Thứ ba, cần kết hợp hoạt động xúc tiến xuất khẩu với đầu tư. Hiện nay, hoạt động xúc tiến xuất khẩu vẫn tách rời hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư nước ngoài trong khi hai lĩnh vực này gắn bó chặt chẽ với nhau và trên thực tế hoạt động đầu tư nhiều ngành hàng xuất khẩu mới và có kim ngạch lớn của Việt Nam hiện nay thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, để mở rộng hoặc tăng cường hoạt động xuất khẩu thì xúc tiến xuất khẩu không chỉ hướng vào những sản phẩm đang có mà cần hướng tới cả những sản phẩm tiềm năng thông qua hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư nước ngoài.

Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và phương thức thâm nhập thị trường là một chiến lược phù hợp để tránh phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường xuất khẩu then chốt, qua đó cũng hạn chế tác động bất lợi đối với hoạt động sản xuất xuất khẩu do các rủi ro phát sinh. Tuy nhiên, đây cũng là chiến lược đòi hỏi cam kết chắc chắn của Nhà nước thông qua các biện pháp hỗ trợ tài chính cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu đồng bộ ở nhiều cấp để mở thị trường xuất khẩu mới.

+ Thiết lập mạng lưới xúc tiến xuất khẩu của Việt Nam: Khi một nền kinh tế thực hiện chuyển dịch cơ cấu hướng về xuất khẩu, bên cạnh những mặt hàng truyền thống, sẽ xuất hiện nhiều mặt hàng mới. Do vậy, công tác xúc tiến xuất khẩu sẽ xuất hiện nhiều yêu cầu mới, cần được thực hiện ở nhiều cấp, có nhiều chủ thể tham gia. Để tránh tình trạng thiếu sự phối hợp trong hoạt động giữa các tổ chức xúc tiến xuất khẩu

này, nhất thiết phải hình thành một mạng lưới xúc tiến xuất khẩu có hiệu quả. Trong cơ chế thị trường hiện nay, một cơ chế cứng nhắc phân công rõ ràng bằng biện pháp hành chính chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức này là không phù hợp. Một mạng lưới xúc tiến xuất khẩu phù hợp phải là một mạng lưới mở và tự nguyện đối với tất cả các tổ chức tham gia. Mạng lưới này sẽ hoạt động theo cơ chế vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau để phát triển.

Một mạng lưới xúc tiến xuất khẩu sẽ có các tổ chức nòng cốt (hạt nhân) như là Bộ Công thương, mà trực tiếp là Cục xúc tiến thương mại, Phòng Thương mại và Công nghiệp, các Bộ, ngành có liên quan đến thương mại, các Hiệp hội ngành hàng. Các tổ chức này sẽ tập trung vào các lĩnh vực xây dựng, chỉ đạo hướng dẫn thực hiện, theo dõi, đánh giá và điều chỉnh các chiến lược và kế hoạch xúc tiến xuất khẩu, gắn những mặt hàng cụ thể với những thị trường cụ thể. Các tổ chức vệ tinh của mạng lưới có thể là các tổ chức xúc tiến xuất khẩu nhà nước cấp tỉnh/thành phố, các chi nhánh của các Hiệp hội ngành hàng và các chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp địa phương và các tổ chức cung ứng dịch vụ xúc tiến xuất khẩu.

+ Nâng cao năng lực hỗ trợ thương mại của hệ thống cơ quan đại diện thương mại và các trung tâm thương mại ở nước ngoài đối với những mặt hàng mới. Nhà nước cần có biện pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan Thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài trong các hoạt động xúc tiến xuất khẩu, nhất là đối với các thị trường trọng điểm. Thực tế những năm qua cho thấy, chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan Thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu của các cộng đồng các doanh nghiệp (cả trong và ngoài nước) trong tình hình mới. Do vậy, việc củng cố và kiện toàn các cơ quan Thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài là một công việc hết sức cần thiết đối với hoạt động thương mại nói chung và hoạt động xúc tiến xuất khẩu nói riêng. Các cơ quan này sẽ có nhiệm vụ rất quan trọng trong việc nắm sát tình hình kinh tế, thương mại của từng nước cũng như khả năng và yêu cầu của các khách hàng nước ngoài để giúp Bộ Công thương xây dựng chiến lược về thị trường, đối tác và mặt hàng xuất khẩu. Cụ thể:

i) Có kế hoạch, biện pháp tuyển chọn, bồi dưỡng, đào tạo, từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ công tác thị trường nước ngoài đủ năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Sớm tiến hành chế độ thi tuyển cán bộ đi làm công tác Thương vụ.

ii) Mở rộng mạng lưới cơ quan Thương vụ. Đối với những nước đang hoặc sẽ có nhiều triển vọng phát triển kinh tế thương mại với nước ta. Bố trí thêm cán bộ cho một số thị trường trọng điểm và tăng kinh phí, đầu tư thêm cơ sở vật chất kỹ thuật cho các Thương vụ.

iii) Bố trí chỗ làm việc của Thương vụ có thể đặt bên ngoài Đại sứ quán để phù hợp với tính chất trong quan hệ giao dịch với các đơn vị kinh tế và thương nhân.

iv) Cần duy trì và tăng cường hoạt động trao đổi thông tin: báo cáo định kỳ về thị trường và mặt hàng; những yêu cầu của doanh nghiệp trong nước nhờ các Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài giúp đỡ; thông tin về các cơ hội tham dự triển lãm, khảo sát thị trường, tham dự hội thảo, giới thiệu đối tác kinh doanh... Với các hoạt động này, các Thương vụ có thể thu phí để gia tăng kinh phí cho hoạt động thu thập thông tin.

+ Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến xuất khẩu thông qua “Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm quốc gia”. Việc Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu thông qua “Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm quốc gia” thực sự rất quan trọng trong bối cảnh phần lớn các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn về tài chính cho hoạt động này. Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm quốc gia được thực hiện từ năm 2003 nhưng do Cục xúc tiến thương mại chưa có đơn vị chuyên trách mà giao cho Phòng Hợp tác quốc tế kiêm nhiệm nên việc triển khai thực hiện còn nhiều lúng túng. Do vậy, một mặt Nhà nước nên duy trì hoạt động này trong một thời gian đủ dài. Mặt khác, Chính phủ cần sớm thành lập một bộ phận chuyên trách như một đơn vị thực hiện dự án để nâng cao tính chuyên môn hóa và có đủ thời gian cho công việc thẩm định và quản lý chương trình này một cách hiệu quả hơn.

+ Thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại giữa các cơ quan Chính phủ với các doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, chỉ có tiếp xúc và đối thoại với các doanh nghiệp thì các cơ quan thuộc Chính phủ mới có những thông tin phản hồi từ phía doanh nghiệp. Việc tăng cường sự phối hợp và tác động qua lại trong giới doanh nghiệp, các tổ chức hỗ trợ thương mại và Chính phủ về vấn đề phát triển và xúc tiến thương mại là rất thiết thực. Do vậy, các cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến xuất khẩu cần thường xuyên chủ trì hoặc phối hợp với các Hiệp hội ngành hàng, các trung tâm xúc tiến xuất khẩu, chi nhánh của Phòng Thương mại và Công nghiệp, các viện nghiên cứu để tổ chức các diễn đàn đối thoại giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước nhằm giúp Chính phủ xây dựng và ban hành các chính sách và cơ chế quản lý phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi và thông thoáng cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu và tiến hành các hoạt động xúc tiến xuất khẩu. Xây dựng quan hệ đối tác chính thức giữa Chính phủ và doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến xuất khẩu đóng vai trò rất quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu gia tăng xuất khẩu.

+ Nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm xúc tiến xuất khẩu địa phương. Để hoạt động xúc tiến xuất khẩu của các trung tâm này diễn ra một cách đồng bộ, đạt hiệu quả cao trên phạm vi cả nước, Nhà nước cần:

i) Trực tiếp hỗ trợ một phần kinh phí cũng như đề xuất tăng thêm chi ngân sách cho các hoạt động của các trung tâm xúc tiến xuất khẩu địa phương nhằm giúp đỡ các trung tâm xây dựng và trang bị cơ sở vật chất ban đầu một cách đồng bộ và hiện đại đi vào hoạt động ổn định để tự tạo nguồn thu.

ii) Hỗ trợ các trung tâm xây dựng nguồn nhân lực có chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học phục vụ cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ...

iii) Hỗ trợ các trung tâm xúc tiến xuất khẩu về kỹ thuật, chuyên gia, giảng viên để tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, tập huấn theo chuyên đề thị trường, nghiệp vụ kinh doanh, nghiệp vụ xúc tiến xuất khẩu...

iv) Tạo điều kiện cho cán bộ trung tâm xúc tiến xuất khẩu địa phương tham gia các đoàn khảo sát thị trường, tham dự hội chợ triển lãm ở nước ngoài do Cục xúc tiến thương mại và các tổ chức xúc tiến xuất khẩu khác tổ chức.

v) Thông báo chương trình tổ chức tiếp các đoàn doanh nghiệp nước ngoài đến Việt Nam tìm đối tác để các trung tâm xúc tiến xuất khẩu chủ động tổ chức cho các đoàn doanh nghiệp của địa phương cùng gặp gỡ, tiếp xúc.

vi) Đề ra các kế hoạch, định hướng hoặc chương trình hành động chung cho tất cả các trung tâm xúc tiến xuất khẩu toàn quốc để các trung tâm này có định hướng hoạt động rõ ràng dưới sự chỉ đạo và hỗ trợ của Cục xúc tiến thương mại đồng thời tạo điều kiện cho các trung tâm này nghiên cứu, lập chương trình xúc tiến xuất khẩu mang tính đặc thù phù hợp với thực tế của từng địa phương.

**3. Nhà nước cần có chính sách có tính đột phá trong điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu**

Để thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn dựa trên định hướng xuất khẩu cần phải có đột phá về biến đổi cơ cấu kinh tế. Đó phải là cơ cấu có khả năng phát huy tối đa lợi thế so sánh, cả lợi thế hiện có và lợi thế tiềm năng của đất nước, vừa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế công nghiệp và dịch vụ, vừa thực hiện được từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Với xuất phát điểm là một nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp, Malaixia đã bắt đầu với các ngành chế tác xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động (lợi thế so sánh quan trọng nhất trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa) và vốn khi lợi thế so sánh về sản xuất sử dụng nhiều lao động giảm dần (thời kỳ giữa các quá trình công nghiệp hóa) và hiện nay, Malaixia đã bắt đầu phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều công nghệ và tri thức (bước mới được bắt đầu từ sau kết thúc công nghiệp hóa và gia

nhập vào quỹ đạo của các nền kinh tế phát triển). Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy: Thứ nhất, nhà nước phải luôn đặt vấn đề tái cơ cấu kinh tế quốc gia trong chuỗi sản xuất của cả khu vực. Bởi vì tự do hóa và hội nhập khu vực đã đặt ra các khả năng phân bổ lại các ngành sử dụng nhiều lao động của chuỗi sản xuất đến các khu vực có chi phí thấp, (thường ở những nước đi sau và có trình độ phát triển thấp hơn), nhưng lại có tư tưởng cởi mở và mức độ sẵn sàng hội nhập khá tích cực. Đây là tiền đề của dịch chuyển cơ cấu trên toàn khu vực và là điều kiện để các nước xác định khả năng dịch chuyển, lựa chọn các ngành tập trung ưu tiên phát triển trong nước. Thực tế, đây cũng là khởi phát để Malaixia từ vị trí của một quốc gia thu hút FDI, tiếp nhận TNCs chuyển thành các quốc gia đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, hình thành TNCs của mình và thực tế là gia tăng vị thế trong mạng lưới sản xuất toàn cầu; Thứ hai, những ngành được lựa chọn trong chiến lược tăng trưởng và phát triển kinh tế tối ưu phải xuất phát trước hết từ các lợi thế bên trong. Dĩ nhiên, lợi thế này luôn thay đổi trong quan hệ so sánh, có thể co hẹp hay mở rộng dưới những tác động khác nhau của các quan hệ thị trường và vai trò của nhà nước. Các lợi thế này được phát huy là nhờ nhà nước thực hiện tốt vai trò hỗ trợ, thúc đẩy nó chứ không làm thay đổi vai trò của thị trường tác động đến chúng bởi lẽ nếu không có nhà nước thì tự thị trường sẽ lựa chọn, tuy rằng nó có thể diễn ra chậm chạp hơn. Sự hỗ trợ của nhà nước ở đây là các khâu đầu tư tài chính, định hướng chính sách để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế cho các ngành đã lựa chọn và trên thực tế nó luôn theo nguyên tắc thị trường và tương quan sức mạnh trong cạnh tranh toàn cầu. Do vậy, sẽ không thể có những ngành được bảo hộ mãi mãi bởi điều đó sẽ không làm cho nó đủ lớn mạnh để đối mặt với thị trường bên ngoài và hơn nữa, sẽ không bao giờ được chấp nhận trong quá trình thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu dỡ bỏ nhanh các ưu đãi, trợ cấp, phân biệt đối xử và bảo hộ. Nhà nước Malaixia tạo dựng một tầm nhìn và thực hiện sự lãnh đạo có hiệu quả trong việc cung cấp khung hướng dẫn, chuẩn bị cho các tập đoàn kinh doanh (cả nhà nước và tư nhân) đối phó được với những thách thức của cạnh tranh toàn cầu. Đó là những gợi ý cho sự điều chỉnh chiến lược về cơ cấu ngành và chiến lược phát triển kinh tế với các nước đi sau.

Với Việt Nam hiện nay, việc thiết lập một cơ cấu kinh tế đảm bảo tăng trưởng có chất lượng và phát triển bền vững là một yêu cầu cấp bách. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm qua có tốc độ cao nhưng vẫn là còn thấp dưới mức tiềm năng, đặc biệt là chất lượng tăng trưởng chưa cao, chưa vững chắc. Trong rất nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến thực trạng này có nguyên nhân về dịch chuyển cơ cấu kinh tế.

Xét theo các nguồn lực, lợi thế và tốc độ hội nhập, một cơ cấu kinh tế trong đó tỷ trọng nông nghiệp trong GDP ở mức dưới 10%, tỷ trọng sản xuất công nghiệp trên 40% và tỷ trọng dịch vụ đạt từ 40 – 50%; đồng thời, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa từ

45% (số liệu năm 2005) lên mức 80 – 90% như kinh nghiệm của nhiều nước trước đây cần đạt được trong vòng 10 năm (tính từ mốc hiện nay đến 2015) hoàn toàn có tính khả thi. Đó có thể coi là những chỉ tiêu có tính thực tế bởi các ưu đãi giảm thuế và phi thuế chỉ được dành chủ yếu cho các sản phẩm công nghiệp chế biến và chế tạo (bằng chứng là 95% sản phẩm xuất khẩu của ASEAN đều thuộc 12 lĩnh vực ưu tiên). Nguyên liệu và nông sản vốn là thế mạnh của Việt Nam nhưng cần hạn chế ở mức tối đa xuất khẩu các sản phẩm thô do mất nhiều chi phí và khó có khả năng kiểm soát thị phần. Xây dựng một cách tích cực các thương hiệu Việt Nam về cà phê, cao su, gạo thủy sản cũng như nhiều mặt hàng công nghiệp nước ta có lợi thế so sánh. Trong lĩnh vực công nghiệp, trên cơ sở phân loại các ngành: không có khả năng cạnh tranh kèm theo điều kiện cần chỉ rõ phương cách phát triển cho từng nhóm ngành. Đối với những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, điện tử... cần nhanh chóng đổi mới công nghệ, hiện đại hóa toàn bộ dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Thực tế cho thấy, chỉ có đảm bảo chất lượng và giá thành hợp lý mới có thể nâng cao được khả năng cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới và điều này lại được quyết định bởi yếu tố công nghệ và chất lượng nhân lực. Lao động rẻ hiện là lợi thế cạnh tranh nhưng về dài hạn nó không phải là nhân tố quyết định. Lợi thế cạnh tranh đang và sẽ thay đổi theo hướng ưu thế thuộc về các yếu tố công nghệ và tri thức. Phát triển các ngành nghề mới là một hướng đi phù hợp. Thực tế, sự phát triển ngành công nghiệp viễn thông ở nước ta thời gian qua là một minh chứng cho thấy tính hữu ích và đột phá của dịch vụ này trong việc tạo dựng hạ tầng mềm phục vụ sự đổi mới nền kinh tế.

Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đang có xu hướng dịch chuyển theo mô thức được coi là phù hợp. Đó là tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của nông nghiệp; đồng thời khu vực kinh tế tư nhân sẽ tăng lên. Tuy nhiên, công nghiệp hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và thúc đẩy xuất khẩu thì các yếu tố nguồn lực: đất đai, lao động, tài nguyên, vốn và công nghệ và cuối cùng, là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) sẽ phải được vận hành như thế nào. Ở Việt Nam, nhân tố vốn đã tác dụng rất ít và năng suất tổng các nhân tố hầu như không có tác động rõ rệt ở các nhóm ngành. Hệ số ICOR cao thường từ 4 – 5 và năng suất tổng các nhân tố mới chỉ đạt 30% tăng trưởng GDP cho thấy đây là vấn đề nổi cộm, cần có các giải pháp kịp thời nếu muốn đạt tốc độ tăng trưởng cao và có chất lượng. Nhìn tổng thể thì Việt Nam thiếu vốn, nhưng ở nhiều lĩnh vực lại thừa, ít sinh lợi và do đó, cần phải sớm có điều chỉnh hợp lý. Cũng tương tự như vậy, để có sự đóng góp của TFP tới 40% GDP nhằm đạt tốc độ tăng GDP 8,5% trở lên, vấn đề đổi mới công nghệ, thuận lợi hóa và tự do hóa phải được đẩy nhanh, để một mặt hội nhập tích cực với bên ngoài và mặt khác, tạo ra được một môi trường công bằng và hấp dẫn cho mọi chủ thể kinh doanh trong

nước tham gia hiệu quả nhất vào bài toán chuyển dịch cơ cấu. Với quan điểm cho rằng khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn nước ngoài năng động, đóng vai trò là động lực cho sự tăng trưởng nên cần phải kiên quyết loại bỏ những danh mục đầu tư nhà nước lớn đã được cảnh báo là không hiệu quả; kêu gọi khu vực tư nhân vào cuộc cách mạng hơn ở những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động; mạnh dạn cho khu vực nước ngoài tham gia vào các lĩnh vực dịch vụ, nhất là những ngành sử dụng nhiều công nghệ và tri thức mà Việt Nam thiếu hoặc không có điều kiện để phát triển. Để có năng suất tổng các nhân tố cao, vai trò quản trị điều hành vĩ mô nền kinh tế tốt phải tìm cho được những con người thực sự xuất sắc bởi vốn, lao động và công nghệ “tự nó” sẽ rất ít ý nghĩa song một khi chúng được nhào nặn bởi những bộ óc thông thái, chúng ta sẽ tạo ra được các “đột biến” cho nền kinh tế.

Do vậy, trong chiến lược đầu tư phát triển các ngành kinh tế, Việt Nam cần có những sự lựa chọn và ưu tiên. Đầu tư và kêu gọi đầu tư mạnh hơn vào các ngành công nghiệp chế tạo; trong các lĩnh vực dịch vụ như: tài chính, bảo hiểm, ngân hàng... những ngành dựa trên công nghệ hiện đại... để một mặt nhờ cạnh tranh thúc đẩy các ngành này phát triển, mặt khác, qua đó sẽ dần khắc phục được điểm yếu và hạn chế về các nguồn lực, về hạ tầng cơ sở. Malaixia cũng đã vận dụng các cách này để thúc đẩy phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Trở thành các xí nghiệp “vệ tinh” các nhà “thần phụ” trong mạng lưới TNCs sẽ là cách để các doanh nghiệp trong nước học hỏi, tích lũy kinh nghiệm và trưởng thành. Nhiều doanh nghiệp của Malaixia đã theo cách đó và trở thành những đối thủ cạnh tranh với chính TNCs của nước ngoài.

Ngoài ra, muốn đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta cần phải có chính sách ưu tiên phát triển hợp lý các vùng và nội vùng. Khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế không phải xuất phát từ yêu cầu vốn đầu tư, bởi vì vốn có thể vay được nhiều hơn nếu như vốn được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, đồng thời Việt Nam phải nỗ lực cải cách và cơ cấu lại các ngành công nghiệp. Khó khăn nhất là vấn đề chuyển dịch cơ cấu lao động vì đại đa số người nghèo đang sống ở khu vực nông thôn. Chỉ có cách chuyển dịch lao động ở nông thôn sang khu vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ mới có thể thu hẹp khoảng cách phát triển và giảm tình trạng đói nghèo nhanh chóng. Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn là chủ trương đúng, nhưng chỉ dừng lại bằng các dự án hỗ trợ kiểu 135 trước đây, chắc chắn các mục tiêu đề ra sẽ không đạt được. Để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn, rừng núi, phải có sự hỗ trợ của nhà nước, sự tham gia của các doanh nghiệp vào giải quyết việc làm, giải quyết những khó khăn về vốn và công nghệ mới có thể tạo ra bước phát triển mới.

Thực tế cho thấy, để tạo lập cơ cấu kinh tế trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh của đất nước nhằm thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu, Nhà nước cần đổi mới chính sách đầu tư và đặc biệt khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ góp phần thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất hàng xuất khẩu và nâng cao giá trị gia tăng hàng xuất khẩu.

Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, Nhà nước cần có những điều chỉnh trong chính sách đầu tư nhằm tạo điều kiện và khuyến khích phát triển các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu.

- Nhà nước vẫn có thể tập trung đầu tư để phát triển khu vực kinh tế nhà nước - những lĩnh vực liên quan đến hạ tầng cơ sở và dịch vụ công, thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn, luân chuyển chậm, thiếu hấp dẫn với các nhà đầu tư tư nhân song lại rất cần thiết cho mọi quá trình tái sản xuất xã hội, là điều kiện tiên quyết nhằm đổi mới môi trường công nghiệp hóa bởi với hệ thống hạ tầng cơ sở yếu kém, hệ thống dịch vụ công hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh không đảm bảo sẽ hạn chế rất nhiều đến khả năng kêu gọi đầu tư, kể cả đầu tư tư nhân trong nước. Hơn nữa, Nhà nước đảm nhận tốt những lĩnh vực này, nguồn lực của đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài sẽ có cơ hội tập trung mạnh vào những ngành, những lĩnh vực luôn đòi hỏi phải có sự phản ứng nhanh nhạy với các tín hiệu thị trường, nhất là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngoài ra, với một số lĩnh vực nào đó, Nhà nước cũng có thể làm nhưng phải có sự chọn lọc và dự báo được khả năng phát triển và sức mạnh của chúng trong cạnh tranh quốc tế. Đồng thời, Nhà nước cần tạo ra những cơ chế, hệ thống chính sách để hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với xu hướng và động thái phân công lao động quốc tế theo hướng phát huy các lợi thế của họ chứ không phải làm thay, áp đặt và chi phối theo kiểu dắt tay doanh nghiệp như đã từng làm.

Nói cách khác, Nhà nước cần thể hiện đúng vai trò của người điều hành vĩ mô để cho cơ cấu kinh tế được đổi mới theo các nguyên tắc thị trường, theo những tác động mới của hệ thống phân công lao động quốc tế và theo đó, làm thế nào để nền kinh tế Việt Nam thực sự tham gia vào phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu thay vì bị áp đặt chủ quan và có nguy cơ bị gạt ra ngoài lề của các cuộc chơi hội nhập kinh tế quốc tế trên nhiều tuyến, nhiều cấp độ như hiện nay.

Chính sách đầu tư của Nhà nước cũng cần tập trung vào những vấn đề cấp bách nhất đối với việc thực hiện mục tiêu chiến lược hướng về xuất khẩu đó là những hạn chế về nguồn lực cho công nghiệp hóa. Để khắc phục các vấn đề về thiếu vốn, công nghệ và mạng lưới marketing toàn cầu, chính sách của Nhà nước cần tập trung đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư FDI, đặc biệt là từ tập đoàn xuyên quốc gia và cần phải tạo ra

một môi trường cạnh tranh cho các doanh nghiệp FDI này để thúc đẩy sự lan tỏa công nghệ và phát triển công nghiệp nói chung. Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa. Các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng chuyển giao công nghệ nếu con người tại nước sở tại có khả năng nắm bắt và làm chủ công nghệ ấy một cách hiệu quả hơn so với sản xuất ở nước khác.

Chính sách hỗ trợ hiệu quả và hợp pháp trong bối cảnh mới của Nhà nước đó là hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các ngành, xây dựng thị trường công nghệ, nâng cao tính thực thi của luật bảo hộ trí tuệ để khuyến khích sự phát triển của khoa học và công nghệ. Đặc biệt đối với những ngành thuộc kết cấu hạ tầng quan trọng như năng lượng (nhất là điện), giao thông vận tải, thông tin liên lạc, xây dựng, hệ thống cấp thoát nước... rất cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế. Với thực trạng kết cấu hạ tầng ở Việt Nam còn lạc hậu và yếu kém thì việc ưu tiên đầu tư để cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa đồng bộ, phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội là việc làm cấp bách. Do vậy, đầu tư của Nhà nước cần hướng vào hoạt động này. Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách thu hút các nguồn vốn xã hội đa dạng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cần phải được coi là một trong những nội dung trọng tâm trong chính sách đầu tư của Nhà nước. Hiện nay, trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam, tỷ lệ giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất rất cao (trên 90%). Điều đó cho thấy, các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam vẫn còn kém phát triển, chưa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của sản xuất trong nước. Đó cũng là nguyên nhân làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm sản xuất trong nước, ảnh hưởng đến sự hấp dẫn nguồn vốn FDI và đóng góp vào tình trạng thâm hụt cán cân thương mại. Do vậy, Nhà nước cần:

+ Nhanh chóng xây dựng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, trước mắt tập trung vào các ngành cung cấp đầu vào cho các ngành sản xuất có tỷ trọng xuất khẩu lớn như dệt, may, điện tử, giày da và các ngành công nghiệp chế tạo như ô tô, xe máy.

+ Điều chỉnh chính sách thuế để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Hiện nay, ta chưa có chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp sử dụng phụ liệu sản xuất trong nước, thuế nhập khẩu những mặt hàng này (để tái xuất) bằng 0%. Hiện các doanh nghiệp sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu chẳng những không được hưởng ưu đãi mà còn phải nộp thuế giá trị gia tăng đầu vào, tuy được hoàn trả nhưng phải thực hiện nhiều thủ tục.

+ Từng bước cắt giảm bảo hộ đối với các mặt hàng nguyên nhiên liệu sản xuất trong nước để đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh, thích ứng với môi trường tự do hóa đang ngày càng mở rộng.

+ Phải đưa ra một tầm nhìn rõ ràng và cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư. Đồng thời, cần tạo mối liên kết chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước tạo điều kiện cho công nghiệp phụ trợ phát triển. Trước mắt, cần có chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp phụ trợ như giảm thuế nhập khẩu máy móc, miễn thuế doanh nghiệp trong một thời gian nhất định.

+ Để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, Chính phủ cần có quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài. Chính sách thuế cần hướng đến ưu đãi cho những doanh nghiệp sản xuất hàng phụ trợ, sử dụng nguyên phụ liệu trong nước để gia công hàng xuất khẩu. Quy hoạch đầu tư cần hướng doanh nghiệp sản xuất chuyên môn hóa những mặt hàng phụ trợ để nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh và tránh đầu tư chồng chéo.

#### **4. Tiếp tục thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu**

Công nghệ là một yếu tố hết sức quan trọng nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, đặc biệt khoa học - công nghệ sẽ phát huy vai trò của nó trong quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta. Thực tế, muốn đẩy mạnh việc gia tăng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu cần phải có các chính sách đầu tư cho khoa học - công nghệ một cách thỏa đáng để phát huy được lợi thế và bắt kịp với xu thế phát triển chung của thế giới. Chỉ có đầu tư vào khoa học - công nghệ mới có thể có một cơ cấu xuất khẩu vừa hiện đại, vừa ổn định trước những biến động của thế giới, vừa mang lại hiệu quả cao trong xuất khẩu. Từ kinh nghiệm của Malaixia và từ thực tiễn Việt Nam cho thấy:

Thứ nhất, cần kết hợp hài hòa việc du nhập, tiếp thu công nghệ nước ngoài tiến đến làm chủ và sáng tạo ra công nghệ mới.

Hiện nay, chính sách khoa học - công nghệ của Việt Nam vẫn cần chú ý tập trung khai thác lợi thế của một nước đi sau, chú trọng tiếp thu công nghệ của thế giới với các trình độ công nghệ khác nhau. Nói cách khác, du nhập công nghệ nước ngoài hiện vẫn là hướng quan trọng nhất để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ của Việt Nam. Hướng ưu tiên của công nghệ nhập khẩu phải gắn với mục tiêu tạo thêm nhiều việc làm mới, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, lựa chọn một số ngành để khuyến khích áp dụng các loại công nghệ tương đương trình độ khu vực và

quốc tế (công nghệ thông tin, sinh học, gia công vật liệu...) Đặc biệt, Nhà nước cần có chính sách kiểm soát nguồn công nghệ nhập khẩu nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu công nghệ cũ, công nghệ có thể gây ô nhiễm môi trường... Bên cạnh nhập khẩu công nghệ, vấn đề nâng cao năng lực công nghệ quốc gia là giải pháp mang tính chiến lược lâu dài. Do vậy cần mạnh dạn đi thẳng vào công nghệ hiện đại có chọn lọc ở những khu vực, lĩnh vực cần thiết. Trong hoạt động nghiên cứu khoa học cần đặc biệt chú trọng khâu ứng dụng - triển khai.

Thứ hai, cần tiếp tục đổi mới phương thức quản lý khoa học - công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường để khoa học - công nghệ thực sự trở thành động lực cho sự phát triển

Điều quan trọng là cần tìm ra động lực cho sự phát triển của bản thân khoa học và công nghệ. Đó chính là lợi ích (cả vật chất và tinh thần) của đội ngũ những người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào sản xuất. Vấn đề này cho thấy, về phương thức khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất và xuất khẩu cần được cụ thể hóa hơn. Đó là:

- Cần tiếp tục đổi mới chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học - công nghệ.

- + Nhà nước cần xác định cơ cấu đầu tư hợp lý cho hoạt động khoa học - công nghệ theo hướng tăng cường hỗ trợ cho các hoạt động sáng tạo và hoàn thiện công nghệ; nâng cao tỷ trọng đầu tư hỗ trợ cho các nhiệm vụ phát triển công nghệ; sản xuất thử nghiệm, ươm tạo công và ươm tạo doanh nghiệp, trên cơ sở đáp ứng thị hiếu của thị trường thế giới.

- + Cần có chính sách hỗ trợ việc mua sáng chế, thiết kế công nghiệp tiên tiến đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, kết hợp với việc đẩy mạnh học hỏi, nâng cao năng lực thiết kế, chế tạo trong nước; nhanh chóng hình thành và đưa vào hoạt động các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức; khuyến khích việc thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm của các tổ chức và cá nhân.

- + Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ và tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ của Nhà nước nhằm nâng cao chất lượng và khả năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, gắn kết các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ với chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh. Việc hình thành nhiệm vụ khoa học - công nghệ của Nhà nước phải gắn với nhu cầu thực tiễn và huy động được sự tham gia, đặt hàng của khu vực sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu. Khuyến khích các tổ chức khoa học - công nghệ trong nước liên kết với các tổ chức khoa học - công nghệ nước ngoài, với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần

kinh tế tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ của Nhà nước.

- Ban hành quy định cụ thể về sở hữu, khai thác, chia sẻ lợi ích từ việc khai thác kết quả R&D sử dụng kinh phí Nhà nước

- + Đối với kết quả nghiên cứu phục vụ công ích, Nhà nước quy định rõ trách nhiệm đối với các cơ quan chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ.

- + Các kết quả nghiên cứu có khả năng thương mại hóa cao, Nhà nước ban hành quy định xác lập quyền sở hữu trí tuệ, quyền định đoạt các tài sản này, bao gồm: quyền khai thác thương mại, bán đứt, cấp lixăng cho bên thứ ba, góp vốn cổ phần bằng tài sản trí tuệ.

- + Quy định rõ việc phân chia lợi ích cho các bên Nhà nước - cá nhân tạo ra kết quả nghiên cứu - tổ chức khoa học - công nghệ trực tiếp đảm bảo các điều cho hoạt động nghiên cứu, theo hướng tạo động lực hấp dẫn đối với cá nhân và tổ chức hoạt động khoa học - công nghệ.

Thứ ba, cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa Nhà nước và tư nhân trong đầu tư cho khoa học và công nghệ.

Thực tế, một ngành hàng mới ra đời, hoặc tham gia vào thị trường thế giới rất cần có sự nghiên cứu nghiêm túc và kỹ lưỡng tất cả các yếu tố đầu vào, đầu ra, chính sách, chiến lược phát triển cũng như các ngành phụ trợ... Điều này đòi hỏi cần có sự điều chỉnh chính sách đầu tư về tài chính một cách hợp lý để nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa các cơ quan khoa học và các doanh nghiệp thực hiện một cách có hiệu quả.

Kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, các doanh nghiệp không chỉ đặt hàng, tài trợ cho các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ và các nhà khoa học mà còn tự tổ chức những cơ sở nghiên cứu, triển khai, có đủ trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện vật chất và đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ cần thiết. Hơn nữa, doanh nghiệp sẽ đóng vai trò kiểm nghiệm, đánh giá, chia sẻ các lợi ích của việc áp dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất với các nhà khoa học. Do vậy, ngoài vốn do ngân sách cấp, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các ngành, các doanh nghiệp đầu tư về mặt tài chính, cơ sở vật chất và cán bộ nghiên cứu kết hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, thực hiện tốt công tác nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu để những mặt hàng mới này khi thâm nhập vào thị trường mới đã có đủ khả năng cạnh tranh và đứng vững trên thị trường thế giới.

Thứ tư, Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thúc đẩy tăng cường hợp tác công nghệ với nước ngoài

Nhà nước xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, viện, trường trong việc khai thác, giải mã công nghệ nước ngoài, xây dựng năng lực cung cấp hệ thống công nghệ hoàn chỉnh trong những ngành thích hợp:

- Tổ chức hoạt động tìm kiếm, khai thác thông tin sáng chế, tập trung vào các công nghệ còn trong thời hạn được bảo hộ và công nghệ hết thời hạn bảo hộ; phân tích khả năng khai thác thương mại các sáng chế phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; mua lixăng để phát triển công nghệ này.

- Ưu tiên dành một phần thích đáng ngân sách nhà nước cho khoa học - công nghệ, trong đó có ngân sách cho hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ để hỗ trợ thực hiện các dự án nội địa hóa công nghệ theo đặt hàng của doanh nghiệp. Khoản hỗ trợ này được dùng để chi trả cho các khoản chi phí liên quan tới quyền khai thác patăng sáng chế, phí chuyển giao công nghệ, tiền thuê chuyên gia nước ngoài, chi phí cho cán bộ ra nước ngoài học hỏi và tiền thưởng cho các sáng kiến, giải pháp mang tính quyết định. Tăng cường hợp tác giữa các Bộ, ngành trong việc hoạch định và thực hiện chính sách công nghiệp và xây dựng chiến lược, bước đi phù hợp trong học hỏi công nghệ trong các ngành kinh tế - kỹ thuật.

- Khuyến khích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho R&D tại Việt Nam, thông qua các chương trình hỗ trợ về đào tạo, tài chính và thủ tục kinh doanh. Nhà nước có biện pháp khuyến khích thiết lập các tổ chức nghiên cứu và đào tạo, tài chính và thủ tục kinh doanh. Nhà nước có biện pháp khuyến khích thiết lập các tổ chức nghiên cứu và đào tạo chung giữa các công ty nước ngoài, công ty Việt Nam và các tổ chức nghiên cứu - đào tạo. Xây dựng và thực thi các chính sách ưu đãi đặc biệt cho các công ty đa quốc gia có công nghệ nền thiết lập cơ sở tại Việt Nam về sản xuất, nghiên cứu, thiết kế.

- Xây dựng các chương trình khuyến khích công ty nước ngoài chuyển giao và truyền đạt các tri thức công nghệ cho phía Việt Nam trong các hợp đồng liên doanh và hợp tác kinh doanh. Đảm bảo lợi ích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong đào tạo cho lao động Việt Nam (về công nghệ, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng quản lý...) cũng như trong các hoạt động hỗ trợ về công nghệ, kỹ thuật cho các tổ chức khác.

Thứ năm, Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ kỹ thuật và các dịch vụ khác hỗ trợ chuyển giao công nghệ - Nhà nước định kỳ tổ chức hội chợ công nghệ - thiết bị ở quy mô cả nước, nhằm xúc tiến, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học - công nghệ vào sản xuất. Khuyến khích các địa phương định kỳ tổ chức chợ công nghệ - thiết bị phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của địa phương. Nhà nước sớm ban hành quy chế về chợ công nghệ - thiết

bị.

- Phát triển các dịch vụ tư vấn, môi giới, mua bán công nghệ, giám định, đánh giá công nghệ:

+ Nhà nước đầu tư thành lập mới một số tổ chức tư vấn công nghệ hoặc củng cố những tổ chức đã có theo chuyên ngành, nhóm ngành, trên cơ sở một số ngành công nghệ, viện thiết kế phù hợp, và sự hợp tác song phương với các tổ chức quốc tế và các công ty tư vấn có năng lực. Đồng thời, cần đảm bảo các tổ chức này có đủ năng lực tư vấn, liên kết về các vấn đề liên quan tới mua bán công nghệ trong ngành, nhóm ngành đó, hoạt động theo phương thức không vì mục tiêu lợi nhuận;

+ Đảm bảo các ưu đãi về tài chính và hỗ trợ về thủ tục nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế, kể cả các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh vào hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định trong hoạt động kinh tế - xã hội;

+ Nhà nước và các địa phương cần đầu tư thỏa đáng cho các trung tâm khuyến công - nông - lâm ngư, trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ. Xây dựng cơ chế hợp tác tích cực giữa các trung tâm này với các tổ chức khoa học - công nghệ của Nhà nước nhằm cung cấp dịch vụ tư vấn không mang tính lợi nhuận cho cộng đồng;

+ Khuyến khích phát triển dịch vụ pháp lý về sở hữu trí tuệ và các dịch vụ pháp lý khác liên quan tới mua bán công nghệ. Nhà nước cần xem xét hủy bỏ những quy định không còn phù hợp liên quan tới chứng chỉ hành nghề tư vấn pháp lý trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Áp dụng thuế suất ưu đãi cho các dịch vụ pháp lý về sở hữu trí tuệ và các dịch vụ pháp lý khác liên quan tới mua bán công nghệ.

## **5. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Malaixia chuẩn bị gia nhập hàng ngũ NICs và từng bước hướng tới phát triển kinh tế tri thức. Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, ngày nay thách thức lớn nhất có tính cơ bản và lâu dài mà quá trình CNH, HĐH đất nước phải đương đầu là cuộc cạnh tranh quốc tế rất quyết liệt về phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt về năng lực trí tuệ của con người và của toàn xã hội nhằm giải quyết những yêu cầu đặt ra trong phát triển. Thực tế cho thấy, không một nền kinh tế phát triển nào bắt đầu tăng trưởng kinh tế nhanh mà trình độ phát triển nguồn nhân lực thấp kém lại có thể duy trì tỷ lệ tăng trưởng vì phát triển nguồn nhân lực là một nhân tố có tính chiến lược quyết định tốc độ tăng trưởng nhanh, đồng thời là khâu quyết định triển vọng của CNH, HĐH đất nước xét cả ở góc độ trung và dài hạn.

Nhiều chuyên gia kinh tế đã cho rằng, một trong những trở ngại lớn nhất của Việt Nam hiện nay là tình trạng thiếu nhân lực trình độ cao. Tình trạng thiếu hụt nhân lực trình độ cao, tay nghề giỏi đang xảy ra ở nhiều cấp, từ đội ngũ quản lý đến nhân viên,

từ nguồn nhân lực hiện tại đến nguồn nhân lực chuẩn bị cho tương lai. Vì vậy, Đại hội IX của Đảng ta đã xác định “... Phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”. Đây là một đòi hỏi vừa cơ bản, vừa cấp bách với nước ta trong CNH, HĐH và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Để khắc phục những hạn chế về nguồn nhân lực, bản thân các doanh nghiệp phải tự nỗ lực trong việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho chính doanh nghiệp mình, quan trọng hơn, các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức hỗ trợ cũng cần nỗ lực hết sức để thực hiện mục tiêu này.

Từ kinh nghiệm của Malaixia và thực tế Việt Nam cho thấy, để tạo bước bứt phá mạnh mẽ về phát triển nguồn nhân lực cần giải quyết đồng bộ một số vấn đề sau:

Một là, Nhà nước cần tiếp tục cải tiến mạnh mẽ và căn bản hệ thống giáo dục đào tạo với tư cách là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo nền tảng để thực hiện CNH, HĐH, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đây không chỉ là một quy trình đồng bộ trong việc tạo ra năng lực mới cho nguồn nhân lực của đất nước mà còn là một trong những biện pháp cơ bản để phát huy sức mạnh nội lực phục vụ CNH, HĐH và tăng nhanh xuất khẩu.

Điều chỉnh cơ cấu đào tạo đại học, cao đẳng, trung học, công nhân kỹ thuật một cách hợp lý, bám sát yêu cầu và sự chuyển động của thị trường sức lao động. Đồng thời, xây dựng các trường đào tạo đa ngành nghề ở các địa phương đáp ứng nguồn lao động tại chỗ. Khuyến khích phát triển các tổ chức tư vấn nghề nghiệp cho học sinh và người lao động cùng với việc tăng tỷ lệ lao động được đào tạo theo hướng đảm bảo chất lượng và nhu cầu nhân lực đối với sự phát triển của nền kinh tế.

Để giảm dần tình trạng thiếu nhân lực trình độ cao, Việt Nam cần đầu tư và nâng cấp các cơ sở đào tạo đại học của mình. Điều này sẽ mở đường cho sự phát triển nền kinh tế dựa trên tri thức và kỹ năng. Do vậy, ở tầm quốc gia, cần tiến hành xây dựng một số chương trình lớn để đào tạo gắn với nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, thành lập các cơ quan dự báo nhu cầu, có các đề án nâng cao năng lực cán bộ, giảng viên nhằm tạo sự đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Chính sách dạy nghề cần có những điều chỉnh căn bản, bao gồm dạy nghề cho đối tượng mới gia nhập thị trường lao động; đối tượng cần đào tạo lại để chuyển đổi công việc và đào tạo nâng cao tay nghề cho đối tượng đang làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế thị trường.

Hai là, Nhà nước cần coi trọng đầu tư cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo và coi đó là đầu tư cho phát triển. Trước hết là gia tăng đầu tư để từng bước hiện đại hoá giáo dục, trước hết ưu tiên cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng phù hợp với hệ thống giáo dục -

đào tạo như cơ sở vật chất, mạng thông tin viễn thông v.v... Thực tế những năm qua, mức độ đầu tư cho giáo dục - đào tạo có tăng lên nhưng so với nhiều nước trong khu vực vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, cần tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục – đào tạo theo nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế. Đồng thời có kế hoạch sử dụng và sử dụng đúng nguồn nhân lực được đào tạo cùng với việc tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi bảo đảm cho mọi công dân được bình đẳng, được tự do và sáng tạo trong lao động.

Ba là, Nhà nước cần đẩy mạnh công tác giáo dục – đào tạo theo hướng xã hội hoá thiết thực với vai trò định hướng và quản lý của Nhà nước. Cần có các chính sách huy động và thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Thực hiện đa dạng hoá các loại hình giáo dục – đào tạo nhằm tăng nhanh tỷ lệ lao động được đào tạo trong toàn bộ hoạt động kinh tế

- xã hội. Trong biến động của tình hình kinh tế thế giới hiện nay cho thấy, lợi thế về giá nhân công rẻ đang mất dần nên cần đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên và có kế hoạch đào tạo mới bổ sung nguồn lao động hiện đang làm việc trong các lĩnh vực, những ngành kinh tế để họ có khả năng tiếp nhận, áp dụng và thích ứng nhanh với công nghệ mới. Để thúc đẩy xuất khẩu, cần tập trung ưu tiên đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho một số ngành xuất khẩu mũi nhọn. Đó là điều kiện cần thiết để gia tăng xuất khẩu và mở rộng thị trường.

Bốn là, Nhà nước cần quan tâm đến việc đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn và trọng dụng nhân tài thuộc mọi đối tượng người sản xuất kinh doanh, cán bộ khoa học, người quản lý điều hành kinh tế. Do vậy, cần ưu tiên cho việc xây dựng chính sách sử dụng nhân lực hợp lý, nhất là đối với đội ngũ cán bộ khoa học – công nghệ. Đặc biệt, cần có các chính sách để phát triển đội ngũ chuyên gia có trình độ cao, chuẩn bị cho các bước phát triển mang tính đột phá ở một số lĩnh vực có lợi thế và từng bước làm chủ, tiến tới sáng tạo công nghệ mới.

Năm là, trong điều kiện toàn cầu hoá, cần xây dựng mối quan hệ hợp tác, trao đổi kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực đối với các nước trong khu vực và trên thế giới.

## **6. Lấy xuất khẩu làm động lực cho CNH, HĐH cần chủ động ngăn ngừa rủi ro trong hội nhập kinh tế quốc tế**

Kinh nghiệm từ Malaixia cho thấy, việc áp dụng triệt để chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu bên cạnh những thành công quan trọng là góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nhưng cũng gây nên những hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển của nền kinh tế. Chính tham gia vào hệ thống kinh tế thế giới thông qua chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã khiến kinh tế Malaixia trở thành một trong

những khâu yếu nhất trong hệ thống kinh tế toàn cầu và do đó dễ bị tổn thương khi có những biến động trong môi trường kinh tế quốc tế. Thực tế, cú sốc của khủng hoảng tài chính châu Á (1997) đã thúc tỉnh các nước đang phát triển nếu chỉ đơn thuần lấy công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu và tăng cường mở cửa nền kinh tế như là cứu cánh tất yếu cho sự phát triển của nền kinh tế. Đó là nguyên nhân do sự phụ thuộc quá nặng nề vào bên ngoài về vốn, kỹ thuật và thị trường. Chính sự phụ thuộc quá nặng nề vào nguồn vốn bên ngoài, nhất là nguồn vốn vay ngắn hạn đã làm cho kinh tế Malaixia bị chao đảo khi luồng vốn đó ra vào thất thường, đặc biệt là khi chúng bị rút ra khỏi thị trường vốn. Khủng hoảng tài chính toàn cầu thời gian gần đây đã làm giảm khả năng xuất khẩu của nhiều nước trong đó có Malaixia. Từ thực tế ấy cho thấy, tăng cường xuất khẩu trong hội nhập kinh tế quốc tế trong chiến lược hướng về xuất khẩu cần gắn với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, cần có sự điều chỉnh cơ chế chính sách cho phù hợp với các định chế thương mại và tài chính, tiền tệ quốc tế.

Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu thành công trước hết cần có sự phát triển mạnh và đồng bộ thị trường tài chính. Cần phải chú ý cả thị trường vốn ngắn hạn thông qua đầu tư gián tiếp với dù chỉ 1% đầu tư gián tiếp nước ngoài trong tổng đầu tư xã hội bởi đây như là tiêu chí để xác lập tính lành mạnh của môi trường tài chính và niềm tin về thị trường cho các nhà đầu tư. Ở nước ta, hầu như khía cạnh này đã chưa được chú trọng. Về thị trường vốn dài hạn, việc phát triển thị trường chứng khoán cần có những giải pháp để xóa bỏ sự biệt lập của thị trường tài chính Việt Nam với bên ngoài. Kinh nghiệm của Malaixia cho thấy sự cần thiết phải thận trọng trong tự do hóa tài chính nhưng cũng không vì thế mà hạn chế, không mở rộng sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường này. Sự mở rộng cổ phần tham dự cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng vừa tạo nguồn lực vốn cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu nói riêng nhưng nó cũng tạo khả năng phản ứng nhanh nhạy của thị trường trong nước với những biến động từ bên ngoài. Sự cải cách của thị trường tài chính như vậy sẽ giúp cho hệ thống ngân hàng trở nên minh bạch, nâng cao tính chuyên nghiệp hóa trên cơ sở các nguyên tắc điều chỉnh phổ biến của thế giới.

Thực tế, khu vực tài chính Việt Nam hiện nay do các ngân hàng thương mại quốc doanh chi phối và đang chiếm tới 3/4 thị phần tín dụng. Các ngân hàng quốc doanh đang gặp phải những khó khăn. Ngân hàng quá lớn và quá quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, nên không thể cho phép sự sụp đổ. Các ngân hàng phải chịu rất ít áp lực cạnh tranh trừ sự cạnh tranh yếu ớt của một vài ngân hàng tư nhân và ngân hàng cổ phần nước ngoài. Chức năng của ngân hàng thương mại là tuân thủ các kế hoạch điều hành tập trung của Chính phủ, hành vi thừa hưởng từ thời cơ chế bao cấp thay đổi rất

chậm chạp. Nếu như nợ xấu được tính toán một cách đầy đủ hơn trong tất cả các bản tổng kết tài sản của ngân hàng thì nhiều ngân hàng lớn của Nhà nước có thể được liệt vào danh sách phá sản.

Tuy nhiên, do phần lớn các khoản nợ đều là nợ trong nước nên Chính phủ có thể dùng các biện pháp can thiệp như cấp vốn, bán trái phiếu Chính phủ hoặc in thêm tiền. Nhưng nếu cứ tiếp tục trả nợ thay cho ngân hàng mà không cải tổ cách thức hoạt động, sẽ khuyến khích các ngân hàng tiếp tục tiếp tục cho các doanh nghiệp nhà nước vay những khoản được liệt vào loại nợ xấu. Nhưng nếu ngân hàng không cho doanh nghiệp nhà nước vay thì các doanh nghiệp này phải đóng cửa, không có tiền trả nợ cho các doanh nghiệp khác, dẫn đến phá sản hàng loạt các doanh nghiệp.

Điều đó cho thấy, để đảm bảo an ninh tài chính với nền kinh tế nước ta trên thực tế vẫn còn nhiều vấn đề nổi cộm và thách thức đối với ổn định kinh tế vĩ mô nói chung, an ninh tài chính nói riêng. Do vậy, giải pháp cho vấn đề chất lượng của dịch vụ ngân hàng là chỉ nên thực hiện thông qua cạnh tranh. Chỉ có sự cạnh tranh giữa các ngân hàng mới có thể gạt bỏ được vai trò và ảnh hưởng của các chính khách ra khỏi hoạt động kinh doanh ngân hàng, loại bỏ các khoản nợ xấu và các khoản phải thu mà không bao giờ nhận được từ các doanh nghiệp nhà nước. Chừng nào hệ thống ngân hàng của Việt Nam còn chưa được cải cách thì Việt Nam còn gặp khó khăn trong việc quản lý kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh đó, cũng cần thấy rằng Việt Nam cho đến nay vẫn là một trong những quốc gia còn nhiều rào cản thương mại, thuế quan vẫn còn phức tạp quá mức cần thiết, thuế suất bảo hộ vẫn còn cao. Thực tế cho thấy, chính sách thương mại của Việt Nam tuy có hướng tới minh bạch, dễ tiên liệu hơn trong dài hạn song các rào cản phi thuế quan vẫn còn nhiều, được sử dụng một cách phổ biến, tùy tiện, thiếu minh bạch và khó dự đoán nên hoạt động xuất khẩu vẫn còn nhiều rủi ro. Do vậy, Việt Nam cần và đi đến xóa bỏ chính sách thương mại bảo hộ cao cho một số ngành nhiều vốn, ít tạo ra việc làm, hướng vào thay thế nhập khẩu gây nên méo mó trong đầu tư tạo ra tăng trưởng GDP không bền vững có thể làm gia tăng gánh nợ nước ngoài trong điều kiện tự do hoá thương mại.

Như vậy, khi Việt Nam gia nhập WTO, xu hướng tự do hoá thương mại và tự do hoá đầu tư là điều tất yếu diễn ra và ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động xuất khẩu trong CNH, HĐH, nó đòi hỏi Nhà nước cần đổi mới sâu rộng hơn, triệt để hơn cơ chế, chính sách, luật pháp cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho tiến trình CNH, HĐH và hoạt động xuất khẩu diễn ra hiệu quả hơn trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn lực kinh tế của đất nước và thu hút sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài.